

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DƯỢC VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 37

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 01/11/2017, mã số doanh nghiệp 0100108945.

Trụ sở chính của Công ty tại số 273 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 7 là 19.620.000.000 đồng (Mười chín tỷ sáu trăm hai mươi triệu đồng).

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất và kinh doanh thuốc tân dược, dược liệu, hóa chất cơ bản, kinh doanh dược phẩm.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Châu	Chủ tịch HĐQT
Bà Lê Thị Minh Lý	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Quý	Thành viên HĐQT
Ông Hoàng Văn Hòa	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Chí Tiến	Thành viên HĐQT

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Trọng Việt	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Phạm Quỳnh Giang	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Xuân Việt	Thành viên Ban kiểm soát

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Châu	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Minh Lý	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Châu - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Châu

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam được lập ngày 21 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Ong Thế Đức

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0855-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2018

Phạm Tuấn Vũ

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2030-2018-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2017	01/01/2017
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		100.111.236.238	92.460.000.510
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	21.566.062.720	14.781.024.410
1. Tiền	111		17.616.938.148	11.480.325.878
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.949.124.572	3.300.698.532
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.867.797.401	28.455.189.692
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	24.637.110.450	21.968.627.548
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	9.350.385.038	1.151.079.721
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	5.666.291.000	3.629.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	2.381.608.029	1.706.482.423
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(167.597.116)	-
IV/ Hàng tồn kho	140		36.262.907.356	48.111.409.209
1. Hàng tồn kho	141	5.6	36.262.907.356	48.111.409.209
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		414.468.761	1.112.377.199
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	28.000.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		371.205.294	445.061.554
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	15.263.467	667.315.645
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57.520.676.692	61.902.663.969
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		1.028.567.628	1.028.567.628
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		1.028.567.628	1.028.567.628
II/ Tài sản cố định	220		56.250.273.719	59.433.522.192
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	56.250.273.719	59.433.522.192
- Nguyên giá	222		109.067.129.298	105.596.962.928
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.816.855.579)	(46.163.440.736)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	-
- Nguyên giá	228		125.627.000	125.627.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(125.627.000)	(125.627.000)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		109.090.909	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	109.090.909	-
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		132.744.436	1.440.574.149
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	132.744.436	1.440.574.149
VII/ Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		157.631.912.930	154.362.664.479

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2017	01/01/2017
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		93.688.377.861	97.151.519.192
I/ Nợ ngắn hạn	310		93.346.042.267	95.409.183.598
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	22.677.493.907	32.181.355.264
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	1.188.841.522	620.628.757
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	684.680.724	357.220.475
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	859.567.285	218.000.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	24.686.178.590	24.800.708.733
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	42.576.542.356	36.622.710.135
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		672.737.883	608.560.234
II/ Nợ dài hạn	330		342.335.594	1.742.335.594
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	342.335.594	1.742.335.594
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		63.943.535.069	57.211.145.287
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.17	63.943.535.069	57.211.145.287
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		19.620.000.000	18.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.620.000.000	18.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.811.000.000	7.236.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.961.276.735	11.853.553.926
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.962.000.000	1.800.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.257.988.382	16.628.625.541
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.699.907.689	10.531.992.840
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.558.080.693	6.096.632.701
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.331.269.952	1.692.965.820
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		157.631.912.930	154.362.664.479



Nguyễn Văn Châu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2018

Lê Thị Minh Lý
Kế toán trưởng

Phạm Quỳnh Giang
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	223.999.504.047	171.122.251.435
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	848.405.365	1.406.582.943
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		223.151.098.682	169.715.668.492
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	179.526.087.531	131.479.920.944
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.625.011.151	38.235.747.548
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	663.263.392	793.415.789
7. Chi phí tài chính	22	6.5	3.110.046.374	3.122.122.444
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.972.565.293	2.989.021.186
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.6	11.767.989.917	10.279.415.657
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	20.247.016.791	17.876.091.953
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.163.221.461	7.751.533.283
12. Thu nhập khác	31		423.231	454.545
13. Chi phí khác	32		199.826.246	337.520.642
14. Lợi nhuận khác	40		(199.403.015)	(337.066.097)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.963.818.446	7.414.467.186
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	1.826.651.016	1.586.843.072
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.137.167.430	5.827.624.114
- LNST của cổ đông của công ty mẹ	61		7.128.690.723	5.843.663.054
- LNST của cổ đông không kiểm soát	62		8.476.707	(16.038.940)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	3.797	3.304
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	3.797	3.304



Nguyễn Văn Châu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2018

Lê Thị Minh Lý
Kế toán trưởng

Phạm Quỳnh Giang
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chỉ tiêu		MS	Năm 2017	Đơn vị tính: VND Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế		01	8.963.818.446	7.414.467.186
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		02	7.889.746.278	7.549.319.129
- Các khoản dự phòng		03	167.597.116	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		05	(617.914.282)	(680.231.371)
- Chi phí lãi vay		06	2.972.565.293	2.989.021.186
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	19.375.812.851	17.272.576.130
- Tăng, giảm các khoản phải thu		09	(10.732.000.897)	(648.603.153)
- Tăng, giảm hàng tồn kho		10	11.848.501.853	(9.950.673.906)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		11	(8.521.644.625)	8.882.133.876
- Tăng, giảm chi phí trả trước		12	1.279.829.713	(434.950.749)
- Tiền lãi vay đã trả		14	(2.972.565.293)	(5.111.569.604)
- Thuế TNDN đã nộp		15	(1.541.317.372)	(1.298.677.914)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16	-	10.159.149.224
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	(145.405.363)	(16.351.337.598)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	8.591.210.867	2.518.046.306
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		21	(4.819.183.836)	(262.909.091)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(7.640.551.000)	(5.785.272.914)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		24	5.603.260.000	10.263.585.733
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	557.470.058	352.933.879
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(6.299.004.778)	4.568.337.607
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		31	2.349.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		32	(250.000.000)	(280.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay		33	90.355.237.131	89.125.211.548
4. Tiền trả nợ gốc vay		34	(85.801.404.910)	(90.618.008.395)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	(2.160.000.000)	(1.831.233.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	4.492.832.221	(3.604.030.347)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	6.785.038.310	3.482.353.566
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60	14.781.024.410	11.298.670.844
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		70	21.566.062.720	14.781.024.410



Nguyễn Văn Châu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2018

Lê Thị Minh Lý
Kế toán trưởng

Phạm Quỳnh Giang
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 01/11/2017, mã số doanh nghiệp 0100108945.

Trụ sở chính của Công ty tại số 273 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 7 là 19.620.000.000 đồng (Mười chín tỷ sáu trăm hai mươi triệu đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất và kinh doanh thuốc tân dược, dược liệu, hóa chất cơ bản, kinh doanh dược phẩm.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Đào tạo cao đẳng;
- Đào tạo đại học và sau đại học;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Dịch vụ môi giới đầu tư và môi giới thương mại, dịch vụ khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực dược;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xuất bản phần mềm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Sản xuất hàng điện, điện tử, điện lạnh, tin học;
- Sản xuất đồ dùng cá nhân và đồ dùng gia đình;
- Sản xuất cacao, sôcôla và mút kẹo;
- Mua bán bánh kẹo, mua bán thực phẩm và các sản phẩm dinh dưỡng, bán buôn thực phẩm chức năng;
- Bán buôn đồ uống có cồn và đồ uống không cồn;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất rượu vang;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Nuôi trồng và chế biến dược liệu (trừ loại Nhà nước cấm);
- Mua bán mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, vật tư và trang thiết bị y tế, mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, tin học, đồ dùng cá nhân và đồ dùng gia đình;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất thực phẩm, các sản phẩm dinh dưỡng, sản xuất thực phẩm chức năng;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho, bãi, nhà xưởng, văn phòng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
 - Dịch vụ tổ chức hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo, quảng cáo thương mại;
 - Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
 - Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), xuất nhập khẩu các loại nguyên liệu, phụ liệu, bao bì làm thuốc, dịch vụ ủy thác nhập khẩu;
 - Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), bán buôn các loại nguyên liệu, phụ liệu, bao bì làm thuốc;
 - Kinh doanh dược phẩm, đông dược, thuốc y học cổ truyền dân tộc;
 - Sản xuất các loại nguyên liệu, phụ liệu, bao bì làm thuốc;
 - Dịch vụ đóng gói, bảo quản thuốc;
- Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2017, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc Công ty**Công ty con**

Tại thời điểm ngày 31/12/2017, Công ty có một (01) Công ty con như sau:

Stt	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Trường Trung cấp Y dược Phạm Ngọc Thạch Hà Nội	TP. Hà Nội	89,17%	89,17%	Giáo dục đào tạo

Đơn vị trực thuộc

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có năm (05) đơn vị trực thuộc như sau:

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Văn phòng Công ty	Số 273 Tây Sơn, quận Đống Đa, TP. Hà Nội
2	Quầy số 340 Trung tâm thuốc Hapu	Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
3	Quầy số 202 Trung tâm thuốc Hapu	Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
4	Quầy số 339 Trung tâm thuốc Hapu	Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
5	Nhà máy sản xuất	Số 192 phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, TP. Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con) được ghi nhận là lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ.

Các số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch này được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Khi Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Khi Công ty thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường: khoản đầu tư còn lại được trình bày theo phương pháp giá gốc và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20
Máy móc thiết bị	05 - 30
Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản, mua sắm máy móc thiết bị có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

các kỳ trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.16 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.17 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	51.577.721	698.486.941
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.565.360.427	10.781.838.937
Các khoản tương đương tiền	3.949.124.572	3.300.698.532
Tiền gửi có kỳ hạn	3.949.124.572	3.300.698.532
Cộng	21.566.062.720	14.781.024.410

5.2 Phải thu khách hàng**5.2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2017	01/01/2017
	Giá trị Dự phòng VND	Giá trị Dự phòng VND
Công ty CP Dược phẩm Sao Mỹ	4.199.018.389	4.073.026.349
Cửa hàng Hoá chất	5.120.193.217	4.312.609.475
Quầy 340 Hapu	3.983.997.241	2.962.023.386
Các khoản phải thu khách hàng khác	11.333.901.603 (167.597.116)	10.620.968.338
Cộng	24.637.110.450 (167.597.116)	21.968.627.548 -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.2.2 Nợ xấu

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Quốc tế Việt Sing	167.597.116	-	-	-
Cộng	167.597.116	-	-	-

5.3 Trả trước cho người bán**5.3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Tập đoàn Minh Cường	1.500.000.000	-	-	-
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Toàn Cầu	4.315.000.000	-	-	-
Công ty TNHH TM Dược phẩm Tâm An	1.593.790.729	-	-	-
Nguyễn Trọng Việt	1.105.194.360	-	897.086.920	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	836.399.949	-	253.992.801	-
Cộng	9.350.385.038	-	1.151.079.721	-

5.3.2 Trả trước cho người bán dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Doanh nghiệp TN Hoàng Lân (i)	1.028.567.628	-	1.028.567.628	-
Cộng	1.028.567.628	-	1.028.567.628	-

(i) Là khoản tạm ứng theo Hợp đồng ủy thác nhập khẩu số 01-2013/HD-HL ngày 28/01/2013 về việc ủy thác nhập khẩu bột Berberin với số lượng 20.000 kg, giá trị 13.400.000.000 VND. Tuy nhiên, việc nhập khẩu lô hàng chưa được hoàn thành do nước nhập khẩu đang tạm ngừng việc khai thác nguyên vật liệu thuộc lô hàng trên. Hợp đồng sẽ tiếp tục được thực hiện khi nước nhập khẩu cho phép khai thác, và khoản tạm ứng trên sẽ được bù trừ với giá trị lô hàng phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.4 Phải thu về cho vay**5.4.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2 (i)	5.016.291.000	-	2.079.000.000	-
Công ty CP TM Dược phẩm Tâm Phát (ii)	500.000.000	-	500.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại FCM Nguyễn Đức Hùng (iii)	-	-	650.000.000	-
Đỗ Thị Lan	150.000.000	-	-	-
	-	-	400.000.000	-
Cộng	5.666.291.000	-	3.629.000.000	-

(i) Các khoản cho Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2 vay theo các thỏa thuận: thời hạn 06 tháng, lãi suất 0,6%/tháng.

(ii) Khoản cho Công ty CP TM Dược phẩm Tâm Phát vay theo Hợp đồng số 16/07/2016 HĐCV ngày 16/07/2016 và các Phụ lục kèm theo: thời hạn 06 tháng, lãi suất 1%/tháng.

(iii) Khoản cho Ông Nguyễn Đức Hùng vay theo Hợp đồng số 18/11/2017 HĐCV ngày 18/11/2017: thời hạn 06 tháng kể từ ngày 18/11/2017, lãi suất 1,1%/tháng.

5.5 Phải thu khác**5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	2.211.813.966	-	1.573.804.423	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	130.264.000	-	130.678.000	-
Phải thu khác	39.530.063	-	2.000.000	-
Cộng	2.381.608.029	-	1.706.482.423	-

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.706.560.257	-	13.260.149.490	-
Công cụ, dụng cụ	131.291.732	-	159.903.424	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	595.280.533	-	789.232.357	-
Thành phẩm	13.291.427.254	-	16.739.617.403	-
Hàng hoá	5.252.036.286	-	14.902.999.200	-
Hàng gửi đi bán	1.286.311.294	-	2.259.507.335	-
Cộng	36.262.907.356	-	48.111.409.209	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DƯỢC VIỆT NAM

Số 273 Tây Sơn, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2017	48.919.477.699	50.199.964.274	4.015.364.877	2.398.519.715	63.636.363	105.596.962.928
Mua trong kỳ	-	1.041.500.000	350.805.455	-	-	1.392.305.455
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	3.314.192.350	-	-	-	3.314.192.350
Giảm khác	(1.132.895.072)	-	-	(39.800.000)	(63.636.363)	(1.236.331.435)
Số dư tại 31/12/2017	47.786.582.627	54.555.656.624	4.366.170.332	2.358.719.715	-	109.067.129.298
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại 01/01/2017	20.518.282.505	20.726.931.341	3.540.753.269	1.313.837.258	63.636.363	46.163.440.736
Khấu hao trong kỳ	2.569.350.570	4.698.357.793	313.207.222	308.830.693	-	7.889.746.278
Giảm khác	(1.132.895.072)	-	-	(39.800.000)	(63.636.363)	(1.236.331.435)
Số dư tại 31/12/2017	21.954.738.003	25.425.289.134	3.853.960.491	1.582.867.951	-	52.816.855.579
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2017	28.401.195.194	29.473.032.933	474.611.608	1.084.682.457	-	59.433.522.192
Số dư tại 31/12/2017	25.831.844.624	29.130.367.490	512.209.841	775.851.764	-	56.250.273.719

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

32.699.191.115
14.084.696.724

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2017	80.627.000	45.000.000	125.627.000
Số dư tại 31/12/2017	80.627.000	45.000.000	125.627.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại 01/01/2017	80.627.000	45.000.000	125.627.000
Số dư tại 31/12/2017	80.627.000	45.000.000	125.627.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2017	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 125.627.000

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Xây dựng cơ bản	109.090.909	-
Công trình Nhà xưởng Hóa dược Việt Nam	109.090.909	-
Cộng	109.090.909	-

5.10 Chi phí trả trước**5.10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	28.000.000	-
Cộng	28.000.000	-

5.10.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	132.744.436	534.306.927
Chi phí cải tạo kho, văn phòng, hoàn thiện panel	-	906.267.222
Cộng	132.744.436	1.440.574.149

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.11 Phải trả người bán**5.11.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
CN Công ty CP Dược phẩm Trung ương VIDIPHA tại Hà Nội	-	-	5.908.775.490	5.908.775.490
Công ty CP Dược phẩm Sao Mỹ	3.049.025.793	3.049.025.793	4.083.743.918	4.083.743.918
Công ty TNHH quốc tế NS	7.086.710.497	7.086.710.497	-	-
MinsKin Tercaps U.V	-	-	2.677.115.455	2.677.115.455
Belmed Preparaty	-	-	3.378.427.320	3.378.427.320
Phải trả cho các đối tượng khác	12.541.757.617	12.541.757.617	16.133.293.081	16.133.293.081
Cộng	22.677.493.907	22.677.493.907	32.181.355.264	32.181.355.264

5.12 Người mua trả tiền trước**5.12.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Dược phẩm Vạn Xuân Đường	257.623.170	257.623.170	94.504.697	94.504.697
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	627.072.000	627.072.000	-	-
Công ty CP GSV Việt Nam	117.700.000	117.700.000	41.092.480	41.092.480
Công ty CP TM Dược phẩm Âu Mỹ	-	-	200.912.192	200.912.192
Công ty TNHH TM Dược phẩm Tâm An	-	-	135.000.000	135.000.000
Các đối tượng khác	186.446.352	186.446.352	149.119.388	149.119.388
Cộng	1.188.841.522	1.188.841.522	620.628.757	620.628.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.13 Chi phí phải trả**5.13.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí hoàn thiện dây chuyền sản xuất thực phẩm chức năng	699.067.285	-
Tiền lương tháng 13 của CBNV	160.500.000	218.000.000
Cộng	859.567.285	218.000.000

5.14 Phải trả khác**5.14.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2017	01/01/2017
	Giá trị Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị Số có khả năng trả nợ VND
Kinh phí công đoàn	-	96.689.546
Bảo hiểm xã hội	34.396.694	1.077.894
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.208.600.000	2.160.000.000
Tiền đền bù hỗ trợ di dời địa điểm sản xuất (i)	21.017.283.306	21.017.283.306
Kinh phí thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm cao đặc - nhận ứng trước của Bộ Y tế	767.400.000	767.400.000
Tiền thuê nhà tại địa điểm 273 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội - phải trả Công ty Quản lý và Phát triển nhà Hà Nội	388.658.509	388.658.509
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	236.000.000	-
Thu hộ, chi hộ học viên	33.840.081	369.599.478
Cộng	24.686.178.590	24.800.708.733

(i) Theo quy định Hợp đồng hợp tác đầu tư số 388/HĐHTĐT ngày 15/12/2007 ký với Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển nhà Hà Nội để thực hiện xây dựng tổ hợp thương mại và văn phòng tại địa điểm 273 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội: Công ty được đền bù hỗ trợ giá trị tài sản gắn liền với đất và giá trị quyền sử dụng đất để di chuyển địa điểm sản xuất sang cơ sở mới với số tiền là 23.000.000.000 VND. Công ty đã nhận đủ số tiền này, đến thời điểm 31/12/2014 dự án trên chưa có phê duyệt chính thức của cơ quan nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	20.181.817	3.114.865.469	3.131.774.559	-	3.272.727
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.043.767	560.864.783	1.541.317.372	1.828.997.029	18.830.000	288.971.359
Thuế thu nhập cá nhân	12.219.700	103.634.124	292.443.850	326.204.935	7.323.050	64.976.389
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	175.330.790	816.493.385	641.162.595	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	15.249.660	15.249.660	-	-
Cộng	15.263.467	684.680.724	5.139.207.141	6.118.719.568	667.315.645	357.220.475

5.16 Vay và nợ thuế tài chính**5.16.1 Vay ngắn hạn**

	31/12/2017			Trong kỳ			01/01/2017		
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND		Tăng VND	Giảm VND		Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn	41.176.542.356	41.176.542.356		90.355.237.131	84.401.404.910		35.222.710.135	35.222.710.135	
Nghân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa (i)	14.011.025.388	14.011.025.388		28.665.423.836	23.741.872.520		9.087.474.072	9.087.474.072	
Nghân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Chương Dương (ii)	14.279.803.968	14.279.803.968		61.010.255.295	60.159.532.390		13.429.081.063	13.429.081.063	
Vay đối tượng khác (iii)	12.885.713.000	12.885.713.000		679.558.000	500.000.000		12.706.155.000	12.706.155.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.400.000.000	1.400.000.000		1.400.000.000	1.400.000.000		1.400.000.000	1.400.000.000	
Nghân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa (iv)	1.400.000.000	1.400.000.000		1.400.000.000	1.400.000.000		1.400.000.000	1.400.000.000	
Cộng	42.576.542.356	42.576.542.356		91.755.237.131	85.801.404.910		36.622.710.135	36.622.710.135	

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DƯỢC VIỆT NAM

Số 273 Tây Sơn, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.16.2 Vay dài hạn

	31/12/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa (iv)	342.335.594	342.335.594	-	1.400.000.000	1.742.335.594	1.742.335.594
Cộng	342.335.594	342.335.594	-	1.400.000.000	1.742.335.594	1.742.335.594

5.16.3 Vay các bên liên quan

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Nguyễn Văn Châu	3.260.000.000	3.260.000.000	500.000.000	-	2.760.000.000	2.760.000.000
Lê Thị Minh Lý	2.235.713.000	2.235.713.000	179.558.000	-	2.056.155.000	2.056.155.000
Nguyễn Văn Quý	3.040.000.000	3.040.000.000	-	-	3.040.000.000	3.040.000.000
Nguyễn Trọng Việt	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	9.535.713.000	9.535.713.000	679.558.000	-	8.856.155.000	8.856.155.000

(i) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 133-2017/HĐCVHM/NHCT126 ngày 31/08/2017:

- Hạn mức khoản vay: 30.000.000.000 VND;
- Thời hạn hạn mức: Đến hết ngày 15/08/2018;
- Lãi suất trong năm: 6%-7%/năm;
- Mục đích: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Biện pháp bảo đảm:

Thế chấp 35 máy móc thiết bị thuộc dây chuyền sản xuất theo Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2012/HĐTC ngày 11/09/2012;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Thế chấp toàn bộ tài sản thuộc dự án dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn GMP-WHO và phòng kiểm nghiệm thuốc đạt tiêu chuẩn GLP theo Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2012/HĐTCDH ngày 11/10/2012;

Thế chấp toàn bộ tài sản thuộc dây chuyền sản xuất viên nang mềm trong hệ thống dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn; Các quyền, lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm đối với một hoặc tất cả các tài sản; Tất cả các quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác theo Hợp đồng thế chấp số 01/2014/HĐTCTL ngày 20/03/2014.

(ii) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/1/HDHM/VCB.CD-HD ngày 08/05/2017:

- Hạn mức khoản vay 20.000.000.000 VND;
- Thời hạn hạn mức: Từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến ngày 30/09/2017; Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 08 tháng kể từ ngày giải ngân;
- Lãi suất cho vay trong năm 6% - 6,5%/năm;
- Mục đích: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Biện pháp bảo đảm: Không có tài sản đảm bảo.

(iii) Các khoản vay cá nhân: thời hạn vay không quá 12 tháng, lãi nhập gốc, lãi suất trong năm là 9%/năm.

Lãi vay phát sinh và chi trả trong năm các bên liên quan:

- Ông Nguyễn Văn Châu - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc: 292.650.000 VND;
- Bà Lê Thị Minh Lý - Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng: 189.009.450 VND;
- Ông Nguyễn Văn Quý - Phó Tổng Giám đốc: 273.600.000 VND;
- Ông Nguyễn Trọng Việt - Thành viên Ban kiểm soát: 90.000.000 VND.

(iv) Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDDA/NHCT126-CTCP HÓA DƯỢC VIỆT NAM ngày 10/03/2014:

- Số tiền cho vay tối đa 6.425.000.000 VND;
- Số tiền thực tế giải ngân 6.292.335.594 VND;
- Số dư nợ gốc còn phải trả năm 2017 là 1.742.335.594 VND, số dư nợ gốc phải trả năm 2018 là 1.400.000.000 VND;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất thả nổi theo thông báo lãi suất từng thời kỳ; mục đích để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án.
- Biện pháp bảo đảm:

Thế chấp 35 máy móc thiết bị thuộc dây chuyền sản xuất theo Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2012/HĐTC ngày 11/09/2012

Thế chấp toàn bộ tài sản thuộc dự án dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn GMP-WHO và phòng kiểm nghiệm thuốc đạt tiêu chuẩn GLP theo Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2012/HĐTCDH ngày 11/10/2012

Thế chấp toàn bộ tài sản thuộc dây chuyền sản xuất viên nang mềm trong hệ thống dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn; Các quyền, lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm đối với một hoặc tất cả các tài sản; Tất cả các quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác theo Hợp đồng thế chấp số 01/2014/HĐTCTL ngày 20/03/2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DƯỢC VIỆT NAM

Số 273 Tây Sơn, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.17 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2016	18.000.000.000	7.236.000.000	10.910.400.462	1.974.772.617	13.702.766.776	2.118.495.899	53.942.435.754
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	5.843.663.054	-	5.843.663.054
Tăng khác	-	-	51.294.109	-	252.969.647	-	304.263.756
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(16.038.940)	(16.038.940)
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	891.859.355	-	(3.170.773.936)	-	(2.278.914.581)
Giảm khác	-	-	-	(174.772.617)	-	(409.491.139)	(584.263.756)
Số dư tại 31/12/2016	18.000.000.000	7.236.000.000	11.853.553.926	1.800.000.000	16.628.625.541	1.692.965.820	57.211.145.287
Số dư tại 01/01/2017	18.000.000.000	7.236.000.000	11.853.553.926	1.800.000.000	16.628.625.541	1.692.965.820	57.211.145.287
Tăng vốn trong kỳ (i)	1.620.000.000	729.000.000	-	-	-	-	2.349.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	7.128.690.723	8.476.707	7.137.167.430
Tăng khác	-	-	48.890.427	-	71.282.150	-	120.172.577
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	(250.000.000)	(250.000.000)
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	1.058.832.382	162.000.000	(3.570.610.032)	-	(2.349.777.650)
Chi phí phát hành cổ phần	-	(154.000.000)	-	-	-	-	(154.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(120.172.575)	(120.172.575)
Số dư tại 31/12/2017	19.620.000.000	7.811.000.000	12.961.276.735	1.962.000.000	20.257.988.382	1.331.269.952	63.943.535.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(i) Trong năm Công ty thực hiện chào bán cổ phần theo phương án được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 02/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/08/2017:

- Chào bán riêng lẻ 162.000 cổ phần, giá chào 145.000 VND/cổ phần, tổng số tiền thu được là 2.349.000.000 VND;
- Hạn chế chuyển nhượng: cổ phần chào bán riêng lẻ bị hạn chế chuyển nhượng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.
- Tiền thu được từ đợt chào bán được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trong năm Công ty đã thực hiện chào bán cổ phần cho Ông Đào Xuân Tấn theo Hợp đồng mua bán cổ phiếu phát hành thêm số 28/09/2017-HDVN2017 ngày 28/09/2017: số lượng 162.000 cổ phiếu, giá bán 14.500 VND/cổ phiếu.

(ii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Điều lệ Công ty như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	141.177.650	118.914.581
Trích quỹ đầu tư, phát triển	1.058.832.382	891.859.355
Trích dự trữ vốn điều lệ	162.000.000	-
Chia cổ tức	2.208.600.000	2.160.000.000
	3.570.610.032	3.170.773.936

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017			01/01/2017		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Dược Việt Nam	166.670	1.666.700.000	8,49%	166.670	1.666.700.000	9,26%
Ông Nguyễn Văn Châu	112.230	1.122.300.000	5,72%	107.230	1.072.300.000	5,96%
Ông Nguyễn Văn Quý	170.784	1.707.840.000	8,70%	150.434	1.504.340.000	8,36%
Bà Lê Thị Minh Lý	160.746	1.607.460.000	8,19%	96.846	968.460.000	5,38%
Bà Nguyễn Lệ Thoa	97.598	975.980.000	4,97%	97.598	975.980.000	5,42%
Ông Đào Xuân Tấn	162.000	1.620.000.000	8,26%	-	-	0,00%
Các cổ đông khác	1.091.972	10.919.720.000	55,66%	1.181.222	11.812.220.000	65,62%
Cộng	1.962.000	19.620.000.000	100%	1.800.000	18.000.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	18.000.000.000	18.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	1.620.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	19.620.000.000	18.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.208.600.000	2.160.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Cổ phiếu

	<u>31/12/2017</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>01/01/2017</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.962.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.962.000	1.800.000
Cổ phiếu phổ thông	1.962.000	1.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.962.000	1.800.000
Cổ phiếu phổ thông	1.962.000	1.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

5.18 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**5.18.1 Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
USD	207,76	207,76

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	<u>Năm 2017</u> <i>VND</i>	<u>Năm 2016</u> <i>VND</i>
Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm	213.969.752.879	159.002.894.948
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.029.751.168	12.119.356.487
<i>Trong đó: Doanh thu từ hoạt động đào tạo</i>	<i>4.445.441.684</i>	<i>6.395.003.564</i>
Cộng	<u>223.999.504.047</u>	<u>171.122.251.435</u>

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm 2017</u> <i>VND</i>	<u>Năm 2016</u> <i>VND</i>
Hàng bán bị trả lại	811.405.365	1.378.512.943
Trả lại học phí học sinh xin nghỉ học	37.000.000	28.070.000
Cộng	<u>848.405.365</u>	<u>1.406.582.943</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	177.468.876.068	127.939.221.575
Giá vốn hoạt động đào tạo	2.057.211.463	3.540.699.369
Cộng	179.526.087.531	131.479.920.944

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	617.914.282	680.231.371
Lãi chênh lệch tỷ giá	45.349.110	99.140.668
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	14.043.750
	663.263.392	793.415.789

6.5 Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	2.972.565.293	2.989.021.186
Lỗ chênh lệch tỷ giá	137.481.081	133.101.258
Cộng	3.110.046.374	3.122.122.444

6.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên	7.151.910.000	5.665.031.193
Chi phí vật liệu, bao bì	27.603.972	19.100.694
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.134.700	14.081.850
Chi phí khấu hao TSCĐ	328.729.774	250.772.191
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.031.987.648	1.426.614.881
Chi phí bằng tiền khác	3.224.623.823	2.903.814.848
Cộng	11.767.989.917	10.279.415.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 <i>VND</i>	Năm 2016 <i>VND</i>
Chi phí nhân viên quản lý	8.781.731.738	6.813.375.643
Chi phí vật liệu quản lý	218.259.824	885.425.906
Chi phí đồ dùng văn phòng	154.983.187	131.052.927
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.799.684.617	1.357.266.527
Thuế, phí và lệ phí	9.000.000	9.000.000
Chi phí dự phòng	167.597.116	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.930.015.413	1.754.734.952
Chi phí bằng tiền khác	7.185.744.896	6.925.235.998
Cộng	20.247.016.791	17.876.091.953

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2017 <i>VND</i>	Năm 2016 <i>VND</i>
Công ty mẹ	1.810.864.783	1.499.127.763
Trường Trung cấp Y dược Phạm Ngọc Thạch Hà Nội	15.786.233	87.715.309
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.826.651.016	1.586.843.072

6.9 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2017 <i>VND</i>	Năm 2016 <i>VND</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	7.128.690.723	5.827.624.114
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	7.128.690.723	5.827.624.114
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(141.177.650)	(118.914.581)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.840.389	1.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.797	3.304
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.797	3.304

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.566.062.720	-	14.781.024.410	-
Phải thu khách hàng	24.637.110.450	(167.597.116)	21.968.627.548	-
Phải thu về cho vay	5.666.291.000	-	3.629.000.000	-
Phải thu khác	2.381.608.029	-	1.706.482.423	-
Cộng	54.251.072.199	(167.597.116)	42.085.134.381	-

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	42.918.877.950	38.365.045.729
Phải trả người bán	22.677.493.907	32.181.355.264
Chi phí phải trả	859.567.285	218.000.000
Phải trả khác	24.686.178.590	24.800.708.733
Cộng	91.142.117.732	95.565.109.726

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi lãi suất, giá hàng hóa và giá cổ phiếu.

Rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không kỳ hạn, các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính				
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.566.062.720	-	-	21.566.062.720
Phải thu khách hàng	24.469.513.334	-	-	24.469.513.334
Phải thu về cho vay	5.666.291.000	-	-	5.666.291.000
Phải thu khác	2.381.608.029	-	-	2.381.608.029
Cộng	54.083.475.083	-	-	54.083.475.083
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.781.024.410	-	-	14.781.024.410
Phải thu khách hàng	21.968.627.548	-	-	21.968.627.548
Phải thu về cho vay	3.629.000.000	-	-	3.629.000.000
Phải thu khác	1.706.482.423	-	-	1.706.482.423
Cộng	42.085.134.381	-	-	42.085.134.381

Công ty xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	42.576.542.356	342.335.594	-	42.918.877.950
Phải trả người bán	22.677.493.907	-	-	22.677.493.907
Chi phí phải trả	859.567.285	-	-	859.567.285
Phải trả khác	24.686.178.590	-	-	24.686.178.590
Cộng	90.799.782.138	342.335.594	-	91.142.117.732
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	36.622.710.135	1.742.335.594	-	38.365.045.729
Phải trả người bán	32.181.355.264	-	-	32.181.355.264
Chi phí phải trả	218.000.000	-	-	218.000.000
Phải trả khác	24.800.708.733	-	-	24.800.708.733
Cộng	93.822.774.132	1.742.335.594	-	95.565.109.726

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**8.1 Các khoản cam kết, bảo lãnh**

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.2.1 Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2017 VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc	1.773.814.245

8.2.2 Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã trình bày ở các Thuyết minh trên.

8.3 Báo cáo bộ phận

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động sản xuất, kinh doanh dược phẩm và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

8.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 của Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - CN Phía Bắc.

8.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

8.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.



Nguyễn Văn Châu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2018

Lê Thị Minh Lý
Kế toán trưởng

Phạm Quỳnh Giang
Người lập biểu

